

第25課

1. もし ～ たら、
2. Vたら
3. ～て・で＋も
4. Chủ ngữ của mệnh đề phụ

1

もし

V **たら** / V **なかったら**

A **い** **かったら** / A **い** **くなかったら**

A **な**・N + **だったら** / A **な**・N **じゃなかったら**

Ý nghĩa: Mệnh đề **Nếu / Nếu không ~ thì ~**

Các động từ, tính từ và danh từ chia về thể **quá khứ + ら**

“**nếu ~**” về trước là điều kiện, “**thì ~**” về sau sẽ là kết quả

Thường đi kèm với **もし** ở đầu câu

もし あめ だったら でかけません
Nếu như trời mưa thì tôi sẽ không đi ra ngoài



おいしくなかったら おかねを はらわなくてもいいです

Nếu không ngon thì khỏi cần trả tiền



もし、しごとをみつからなかったらどうしますか
Nếu như không tìm được việc thì phải làm sao



もし、たからくじがあたったらアメリカにいきます

Nếu như trúng số thì tôi sẽ đi Mỹ



もし おかね が あったら日本 へ りょこうしたいです

Nếu tôi có tiền thì tôi muốn du lịch Nhật Bản



2

V1 **たら** ~ V2

Ý nghĩa: sau khi V1 ... ~ thì V2...

Nhấn mạnh sau khi V1 hình thành thì chắc chắn sẽ xảy ra V2

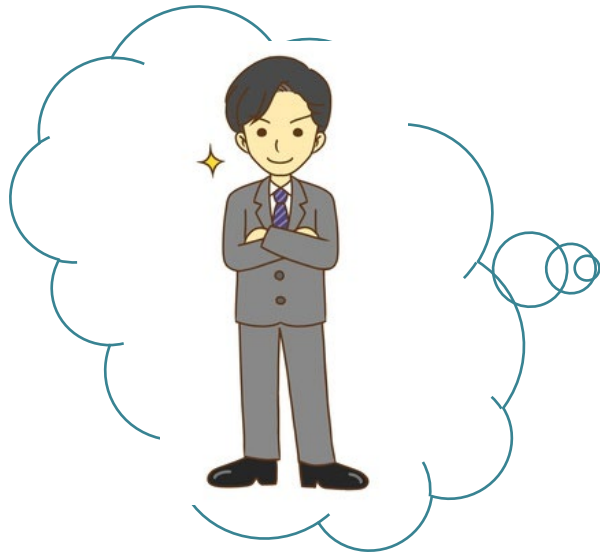
しごとが **終わった**ら のみかいにいきます

Sau khi xong việc thì đi nhậu



そつぎょうしたらしゃちょうになりたいです

Sau khi tốt nghiệp tôi muốn làm giám đốc



3

V~~て~~も
A~~い~~くても
A~~な~~・N~~で~~も

Ý nghĩa: dù là (cho dù) ... , thì vẫn ...

びょうき でも しごと に がんばります
Cho dù bị ốm thì tôi vẫn cố gắng làm việc



いくらやさしくてもかれはぜんぜん きにしてくれない
Dù có đối tốt như nào thì anh ta cũng không để ý đến tôi



このこはあめがふってもでかけます
Con bé này dù trời mưa cũng chạy ra ngoài



- ④ Trong các mệnh đề phụ với ～てから、～ても、～たら、～と、～とき、～まえに, ... Chủ ngữ (phụ) thường đứng trước が.

れい:

1. やまださんはつまがびょうきになったとき、しごとをやめた
Yamada đã nghỉ việc khi vợ anh bị bệnh.
2. ともだちがくるまえに、(わたしは)すこしビールをのんだ
trước khi bạn bè đến thì tôi đã uống chút bia.
3. このしゅくだいがおわらなかつたら、(あなたは)ねないでください
nếu bài tập này không xong thì đừng ngủ.